

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG	
ĐẾN	Số: 1070
	Ngày: 25/01/2019
	Chuyển:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/01/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-TNMT ngày 21/01/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Yên Dũng:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Dũng.
- Lưu VT, TN.Tháng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Kính theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Yên Dũng)

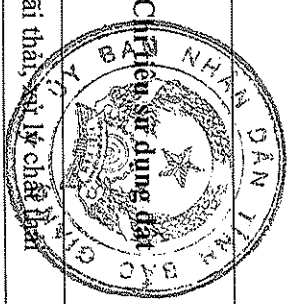


1. Diện tích cơ cấu loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh trên phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thủy	Xã Tư Mại	Xã Thắng Cường	Xã Tiên Dũng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		19.174,38		19.174,38	100,00	764,67	1.036,33	2.137,46	906,87	1.097,55	580,25	658,91	1.158,79	517,59	959,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.772,90	456,76	12.229,66	63,78	271,06	698,95	1.225,98	716,34	609,14	235,74	458,07	733,09	311,89	648,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.494,90	33,33	8.528,23	44,48	110,89	321,08	613,22	356,67	376,09	51,66	399,69	632,82	248,68	553,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.143,40	-34,82	7.108,58	37,07	110,89	321,08	613,22	298,07	362,66	51,05	399,69	632,42	187,58	553,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,90	264,26	281,16	1,47	0,03	2,18	17,68	22,24	0,19	2,46		16,42		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	GLN	470,30	209,04	679,34	3,54	0,38	66,39	88,02	15,31	31,50	0,80	2,19	8,55	12,91	17,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.326,50	-555,19	771,31	4,02		102,61	203,75	180,81	107,29	176,85				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	468,40	453,74	922,14	4,81	148,42	177,22	186,54	104,37	81,48		24,75			25,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	976,40	14,32	990,72	5,17	11,34	27,49	116,77	31,34	12,59	3,97	26,99	62,31	49,60	47,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,50	37,26	56,76	0,30		1,98		5,60			4,45	12,99	0,70	3,56

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tính trên phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thắng Cương	Xã Tiên Dũng
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.388,40	-465,56	6.922,84	36,10	493,07	336,72	911,42	188,42	487,50	343,64	198,52	423,06	205,50	311,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,30	25,50	125,80	0,66	9,00	0,15	6,20	0,60	65,03	13,83	1,38			
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00	-0,15	9,85	0,05	5,00					1,95				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,30	33,13	231,43	1,21	191,81	39,62								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	189,60	10,20	199,80	1,04	35,91	6,22	129,05		28,62					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,40	109,76	159,16	0,83	3,03	19,40	6,50	1,20	58,93	40,55	1,80	0,30	0,75	0,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,00	-92,17	88,83	0,46	2,15	21,00	7,09		21,66	5,38	1,40			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hệ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.789,70	-558,43	2.231,27	11,64	63,90	65,72	291,75	71,50	122,22	72,92	82,44	242,34	67,88	121,91
	Trong đó:															
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,10	-7,44	3,66	0,02				0,34		2,13				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,70	-11,34	6,36	0,03	0,15	0,28	0,35	0,12	0,14	1,68	0,15	0,12	0,10	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	67,60	-5,00	62,60	0,33	4,85	3,25	3,57	1,28	7,49	4,87	5,08	2,79	1,55	2,95
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	151,20	-1,01	150,19	0,78	1,61		103,30	2,08	2,71	4,49	1,46	5,13	1,00	5,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,70	-4,76	2,94	0,02										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,70	0,04	12,74	0,07					12,74					



STT	Mô tả đất đai	Mã	Cấp tỉnh trên phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cương	Xã Tiên Dũng
2.12	Đất bãi thải, đất bị chôn lấp	DRA	24,70	0,98	25,68	0,13	0,80	0,50	0,40	0,31	7,82	0,39	1,65	0,69	0,29	3,64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.828,80	111,55	1.940,35	10,12	155,33	151,56	193,16	71,08	113,11		100,82	107,16	31,28	107,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	191,20	44,58	235,78	1,23						137,56				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,50	-3,84	15,66	0,08	0,87	1,55	0,48	0,37	0,67	6,81	0,49	0,19	0,20	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	-2,00	0,70	0,00		0,20				0,50				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,20	53,47	77,67	0,41	0,50	0,03	0,15	0,27	9,49	45,44		0,56	0,92	0,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	157,30	-20,25	137,05	0,71	3,43	0,28	11,95	4,46	3,88	2,56	4,65	17,80	2,17	11,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	651,30	-108,82	542,48	2,83	13,16	22,23	178,81		33,46	6,26		5,36	37,13	1,73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,30	7,40	33,70	0,18	1,51	1,06	2,44	0,21	1,34	2,73	2,55	0,84	0,68	3,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,30	1,70	6,00	0,03	6,00									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	95,50	-79,21	16,29	0,08	0,67	0,64	2,78	1,09	0,10		1,34	0,59		1,88
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,50	-2,79	815,71	4,25		6,56	75,74	34,50	8,43	6,76		45,01	60,36	59,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,00	9,12	11,12	0,06			4,92					2,22	3,84	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	0,03	2,83	0,01				2,83						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,00	8,88	21,88	0,11	0,54	0,66	0,06	2,11	0,91	0,87	2,32	2,64	0,20	
4	Đất đô thị*	KDT	1.115,00		1.115,00											

Diện tích, cơ cấu các loại đất (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

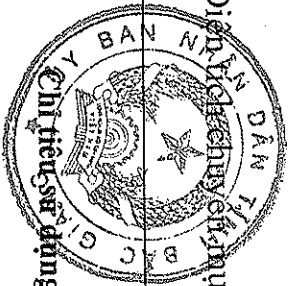
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tính trên phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							Xã Đức Giang	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên
1	2	3	4	5	6	7	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		19.174,38		19.174,38	100,00	976,83	1.362,37	977,72	465,08	861,90	468,00	446,83	890,25	817,08	924,67	1165,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.772,90	456,76	12.229,66	63,78	642,30	921,08	641,76	240,76	570,48	298,02	326,07	616,14	595,44	651,33	817,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.494,90	33,33	8.528,23	44,48	550,79	729,14	479,41	135,62	435,22	240,88	266,25	500,28	388,59	447,62	689,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.143,40	-34,82	7.108,58	37,07	550,79	730,64	449,91	135,62	411,61	204,39	247,45	500,28	283,53	63,97	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,90	264,26	281,16	1,47	23,78	3,10	25,31	1,51	91,30	6,74	8,99	12,34		42,33	4,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	470,30	209,04	679,34	3,54	12,24	50,53	51,62	4,86	15,67	25,96	36,76	38,39	110,13	62,24	27,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.326,50	-555,19	771,31	4,02											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	468,40	453,74	922,14	4,81				24,25					34,44	46,38	68,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	976,40	14,32	990,72	5,17	50,29	131,34	75,42	74,42	25,29	24,06	14,07	65,13	60,45	52,76	27,41
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,50	37,26	56,76	0,30	5,20	6,97	10,00	0,10	3,00	0,38			1,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.388,40	-465,56	6.922,84	36,10	334,42	440,62	335,96	221,46	291,42	169,49	120,54	272,36	218,01	271,60	347,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,30	25,50	125,80	0,66			8,50				6,48	13,33	0,60	0,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00	-0,15	9,85	0,05			2,00			0,90					



Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã phân bổ	Gấp tỉnh	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
							Xã Đức Giang	Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lăng Sơn	Xã Trì Yên				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,30	33,13	231,43	1,21															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	189,60	10,20	199,80	1,04															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,40	109,76	159,16	0,83	1,29	3,17	0,90	3,50	8,70	0,66	0,65	2,10	2,47					2,70	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,00	-92,17	88,83	0,46	6,10	0,80	2,86	2,00	0,63	7,19	0,95	4,09	1,73					3,80	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.789,70	-558,43	2.231,27	11,64	92,11	150,85	81,76	48,26	116,19	48,84	47,84	120,32	85,71	126,68	110,13				
	Trong đó:																				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,10	-7,44	3,66	0,02	0,36				0,17	0,66									
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,70	-11,34	6,36	0,03	0,38	0,16	0,10	0,09	0,63	0,55	0,17	0,26	0,49	0,18	0,10				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	67,60	-5,00	62,60	0,33	2,52	2,41	0,71	1,28	2,78	3,23	2,66	2,85	2,33	1,74	2,41				
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	151,20	-1,01	150,19	0,78	3,59	1,08	1,18	1,71	2,94	1,40	0,69	1,86	2,18	3,12	3,61				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,70	-4,76	2,94	0,02			0,07					0,54			2,33				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,70	0,04	12,74	0,07															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,70	0,98	25,68	0,13	1,52	1,67	0,25	0,41		0,64	0,12	0,50	0,95	2,58	0,55				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.828,80	111,55	1.940,35	10,12	115,52	92,19	99,17	92,92	137,50		56,13	99,15	88,27	71,11	57,53				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tính trên phân bố	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
							Xã Đức Giang	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	191,20	44,58	235,78	1,23																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,50	-3,84	15,66	0,08	0,29	0,37	0,14	0,44	0,14														0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	-2,00	0,70	0,00																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,20	53,47	77,67	0,41	0,98	1,22	1,02		5,99	2,24	1,59	0,82										1,85	4,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	157,30	-20,25	137,05	0,71	11,14	10,45	4,76	2,06	11,76	4,41	4,27	5,20										7,47	6,08
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	651,30	-108,82	542,48	2,83	22,37	101,46	22,51	36,62				0,75										7,36	33,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,30	7,40	33,70	0,18	2,37	0,94	0,65	1,28	1,57	2,97	1,56	1,15										0,97	3,16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,30	1,70	6,00	0,03																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	95,50	-79,21	16,29	0,08		1,77	0,10	0,96	0,38	0,27	0,41	0,52										0,49	1,41
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,50	-2,79	815,71	4,25	80,59	75,73	111,27	33,01	8,56	2,90		23,58										52,13	122,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,00	9,12	11,12	0,06	0,14																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	0,03	2,83	0,01																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,00	8,88	21,88	0,11	0,67	0,67		2,86		0,49	0,22	1,75										1,74	0,10
4	Đất đô thị*	KDT	1.115,00		1.115,00																				



2. Diện tích rừng/sử dụng đích sử dụng đất:

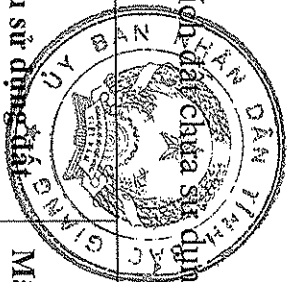
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thảng Cương	Xã Tiên Dũng
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1151,10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	674,65	130,83	64,82	99,61	10,50	41,62	73,20	31,43	19,03	3,12	8,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	535,74	130,83	64,82	99,61		41,62	73,20	31,43	19,03		8,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,01	5,50	6,00	5,90	1,28	3,50	2,50		1,50	7,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,95		1,70			8,63	40,90	0,30			0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,50					13,00	58,50				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	226,46	17,50	21,70	117,06	0,60	58,30		1,00			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,53	1,00	0,60	0,50	6,27	8,40	2,00	1,20	4,55		2,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		164,56	6,50	31,02	18,04	3,70	3,50	7,87	7,40	4,50		3,24
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,20		0,70								
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	36,56			1,00	3,20			2,50			2,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,60										
2.4	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	39,00		10,00	17,00							
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	73,20	6,50	20,32	0,04	0,50	3,50	7,87	4,90	4,50		1,24

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đức Giang	Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã làng Sơn	Xã Trì Yên
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1151,1	30,47	15,00	32,35	20,35	65,07	30,06	8,50	10,05	12,91	10,35	34,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	674,65	24,89	5,30	19,86	3,23	57,13	25,54	8,10	8,70	8,81	3,19	27,39
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	535,74	24,89	5,30		3,23	23,06			8,70	1,67		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,01	3,85	7,90	7,79	9,27	6,16	3,02		0,75		5,42	1,60
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,95	1,33		2,70	4,20	0,35		0,30			0,74	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,50											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	226,46				2,70					4,10		3,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NTS/PNN	37,53	0,40	1,80	2,00	0,95	1,43	1,50	0,10	0,60		1,00	1,10
2.1	<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,20				0,50							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	36,56	3,76	1,50	1,00	1,00	1,50	1,00	3,00		9,30	1,50	4,30
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,60		10,60								1,00	3,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	39,00									12,00		
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	73,20	1,50		3,00	0,23	6,60	9,80		0,50	0,60	1,00	0,60



3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Nội Hoàng	Xã Yên Lư	Nham Sơn	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cương	Xã Tiến Dũng	Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hồ	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,12				3,12									
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,12				3,12									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,33	1,23	0,75	0,30	1,18	0,75	0,39	2,79	1,80	1,00	0,30	0,40	2,44	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	7,74	1,23		0,30	0,30	0,75	0,39	1,77		1,00	0,30		1,70	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75		0,75											
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,74												0,74	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,70				0,88			1,02	1,80					
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40											0,40		

